UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:17/BB-KHTC-KHCN

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

BIÊN BẢN
Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022
Đơn vị được thông báo: Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ; Quỹ Phát triển KHCN tỉnh Thái Nguyên.
Mã chương: 417

Thực hiện Quyết định số 60/QĐ-KHCN ngày 09/3/2023 về việc thành lập tổ thẩm định quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước năm 2022.

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên phê duyệt số liệu quyết toán năm 2022 đối với Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ; Quỹ Phát triển KHCN tỉnh Thái Nguyên.

I. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2022.

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 188.800.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 28.342.500 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 154.107.500đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:

* Tại Văn phòng Sở KHCN

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang
- Dự toán được giao trong năm: 13.886.654.470 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 13.700.000.000đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm: 209.055.394đồng;
+ Dự toán giảm trong năm: 112.000.000đồng.

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 13.886.654.470 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 12.655.722.550đồng;
- Kinh phí quyết toán: 12.655.722.550đồng;
- Kinh phí không sử dụng trong năm trả NSNN: 1.230.931.920đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:0đ,bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0đồng;

* Tại Quỹ Phát triển KHCN.

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang 103.098.993đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 27.000.000.000 đồng.

+ Dự toán giao đầu năm: 27.000.000.000 đồng;

- Thu từ lãi tiền gửi trong năm: 143.425.735đồng;
- Kinh cấp phát trong năm: 21.370.766.979đồng;

+Kinh cấp tạm ứng cho các nhiệm vụ đang thực hiện trong năm: 15.883.405.160đồng;

+ Kinh phí cấp cho các nhiệm vụ quyết toán: 5.487.6361.819đồng;

- Kinh phí giảm trong năm:0 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 5.875.966.849 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 5.875.966.849 đồng;

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:0đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Tình hình thực hiện công tác quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi được giao quản lý khá tốt.

Chênh lệch giữa số liệu xét duyệt/thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt/thẩm định: không có.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ[2]:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương:0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

Về chi ngân sách: Đơn vị đã chủ động điều hành ngân sách theo đúng quy định hiện hành; tăng cường các biện pháp quản lý chi ngân sách chặt chẽ trong phạm vi dự toán được cấp trên giao. Đảm bảo kịp thời, đầy đủ để chi trả chế độ tiền lương và phụ cấp đối với cán bộ, công chức và người lao động. Tuy nhiên công tác hoàn thành thực hiện giải ngân vẫn còn để hủy dự toán: 1.230.931.920đồng;

Đối với các Quỹ Phát triển KHCN thực hiện công tác cấp kinh phí cho các nhiệm vụ KHCN kịp thời, theo tiến độ công việc.

2. Kiến nghị:

Công tác lập và thực hiện kế hoạch kinh phí cần sát với nhiệm vụ được giao hơn, tránh hủy dự toán kinh phí được giao.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Sở KH&CN Thái Nguyên

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

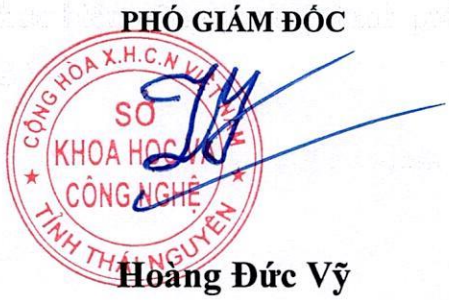

Hoàng Đức Vỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mẫu biểu số 69

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2021

(Dùng đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2020		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý**							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách							
	Chi tiết:							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
	Chi tiết:....							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
II	**Kiên nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay**							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách							
	Thuế TNDN nộp bổ sung	-		-		-		
	Nguồn CCTL	-		-		-		
	Công nợ bàn giao chưa rõ nội dung	-		-		-		
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
	Chi tiết:							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							

	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
III	**Các vấn đề khác liên quan cần giải trình**							

Mẫu biểu 2a

Ban hành kèm theo TT số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017

SỐ LIỆU DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2021

ĐƠN VỊ: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2-1
I	**PHÍ**	**182.450.000**		
1	**Phí An toàn bức xạ**	**182.450.000**		
	- Tổng số thu	182.450.000		
	- Số phải nộp NSNN	28.342.500		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	154.107.500		
II	**LỆ PHÍ**	**6.350.000**		
1	**Lệ phí...**	**6.350.000**		
	- Tổng số thu	6.350.000		
	- Số phải nộp NSNN	6.350.000		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-		

Mẫu biểu 2b

Ban hành kèm theo TT số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017

XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN

Kèm theo

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**	
1	Doanh thu	12.809.830.050
	a. Từ NSNN cấp	12.655.722.550
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	154.107.500
2	Chi phí	12.697.320.610
	a. Chi phí hoạt động	12.655.722.550
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	**41.598.060**
3	Thặng dư/thâm hụt	112.509.440
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**	
1	Doanh thu	-
2	Chi phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-
III	**Hoạt động tài chính**	
1	Doanh thu	-
2	Chi phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-
IV	**Hoạt động khác**	
1	Thu nhập khác	27.000.000.000
2	Chi phí khác	27.000.000.000
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	**Chi phí thuế TNDN**	-
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm**	112.509.440
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-
2	Phân phối cho các quỹ	50.866.440
3	Kinh phí cải cách tiền lương	61.643.000

Mẫu biểu 2c
Ban hành kèm theo TT số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340		Loại 100			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Phụ lục kèm theo)
			Tổng loại	Khoản 341	Tổng loại	Khoản 103	Khoản 101	
A		1	2	3	6	7	8	9
I	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	-	-	-	-	-	-	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)							
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
	Dự toán được giao trong năm	**13.886.654.470**	**10.612.654.470**	**10.612.654.470**	**3.274.000.000**	**3.274.000.000**	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.121.000.000	5.121.000.000	5.121.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	8.765.654.470	5.491.654.470	5.491.654.470	3.274.000.000	3.274.000.000	-	
	Tổng số được sử dụng trong năm	**13.886.654.470**	**10.612.654.470**	**10.612.654.470**	**3.274.000.000**	**3.274.000.000**	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.121.000.000	5.121.000.000	5.121.000.000				
	-Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	8.765.654.470	5.491.654.470	5.491.654.470	3.274.000.000	3.274.000.000		
	Kinh phí thực nhận trong năm	**12.655.722.550**	**10.032.040.676**	**10.032.040.676**	**2.623.681.874**	**2.623.681.874**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.029.000.000	5.029.000.000	5.029.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	7.626.722.550	5.003.040.676	5.003.040.676	2.623.681.874	2.623.681.874	-	
	Kinh phí đề nghị quyết toán	**12.655.722.550**	**10.032.040.676**	**10.032.040.676**	**2.623.681.874**	**2.623.681.874**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.029.000.000	5.029.000.000	5.029.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	7.626.722.550	5.003.040.676	5.003.040.676	2.623.681.874	2.623.681.874	-	
	Kinh phí giảm trong năm	**1.230.931.920**				**1.138.931.920**		

	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
	Đã nộp NSNN							
	Còn phải nộp NSNN							
	Dự toán bị hủy	1.138.931.920		-		1.138.931.920		
	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán						-	
II	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**							
	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang			-				
	Dự toán được giao trong năm							
	Số thu được trong năm			**224.278.000**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			224.278.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm			**224.278.000**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			224.278.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			**41.598.060**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			41.598.060				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			**182.679.940**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			182.679.940				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
III	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC**							
	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang						**103.308.093**	

	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						103.308.093	
	Dự toán được giao trong năm						**27.000.000.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						27.000.000.000	
	Số thu được trong năm						**143.425.735**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						143.425.735	
	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm						**27.246.733.828**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						27.246.733.828	
	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán						**21.370.766.979**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						21.370.766.979	
	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán						**5.875.966.849**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						5.875.966.849	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH THÁI NGUYÊN

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)				
					Tổng số	Ngân sách NN		Phí khấu trừ được để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Ngân sách NN		Phí khấu trừ được để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						NS trong nước	Viện trợ…				NS trong nước	Viện trợ…		
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1			1	2	3=2-1		
				Tổng số:	**34.068.447.589**	**34.026.489.529**	-	**41.958.060**	-	**34.068.447.589**	**34.026.489.529**	-	**41.958.060**	-
100	**103**	**I. Kinh phí giao không tự chủ**			**2.623.681.874**	**2.623.681.874**	-	-	-	**2.623.681.874**	**2.623.681.874**	-	-	
		6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**		**5.720.000**	**5.720.000**				**5.720.000**	**5.720.000**			
			6449	Chi khác	5.720.000	5.720.000				5.720.000	5.720.000			
		6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**		**94.230.481**	**94.230.481**				**94.230.481**	**94.230.481**			
			6501	Tiền điện	94.230.481	94.230.481				94.230.481	94.230.481			
			6503	Tiền nhiên liệu	-	-				-	-			
		6550	**Vật tư văn phòng**		**170.210.260**	**170.210.260**				**170.210.260**	**170.210.260**			
			6551	Văn phòng phẩm	108.415.260	108.415.260				108.415.260	108.415.260			
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	61.795.000	61.795.000				61.795.000	61.795.000			
		6650	**Hội nghị**		**327.930.133**	**327.930.133**				**327.930.133**	**327.930.133**			
			6651	Văn phòng phẩm	8.481.000	8.481.000				8.481.000	8.481.000			
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	91.600.000	91.600.000				91.600.000	91.600.000			
			6658	Chi bù tiền ăn	-	-				-	-			
			6699	Chi phí khác	227.849.133	227.849.133				227.849.133	227.849.133			
		6700	**Công tác phí**		**29.610.000**	**29.610.000**				**29.610.000**	**29.610.000**			
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	29.610.000	29.610.000				29.610.000	29.610.000			
			6702	Phụ cấp công tác phí	-	-				-	-			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-				-	-			
		6750	**Chi phí thuê mướn**		**54.800.000**	**54.800.000**				**54.800.000**	**54.800.000**			
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	54.800.000	54.800.000				54.800.000	54.800.000			
			6754	Thuê thiết bị các loại	-	-				-	-			

		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**659.991.000**	**659.991.000**				**659.991.000**	**659.991.000**			
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-				-	-			
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	222.381.000	222.381.000				222.381.000	222.381.000			
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	437.610.000	437.610.000				437.610.000	437.610.000			
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**980.116.000**	**980.116.000**				**980.116.000**	**980.116.000**			
			7001	Mua hàng hoá, vật tư	-	-				-	-			
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	-	-				-	-			
			7012	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	953.246.000	953.246.000				953.246.000	953.246.000			
			7049	Chi khác	26.870.000	26.870.000				26.870.000	26.870.000			
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**269.574.000**	**269.574.000**				**269.574.000**	**269.574.000**			
			7053	mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	269.574.000	269.574.000				269.574.000	269.574.000			
		7750		**Chi khác**	**31.500.000**	**31.500.000**				**31.500.000**	**31.500.000**			
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	31.500.000	31.500.000				31.500.000	31.500.000			
340	**341**	***Kinh phí không tự chủ***			**5.003.040.676**	**5.003.040.676**	-	-	-	**5.003.040.676**	**5.003.040.676**		-	
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường**	**295.738.768**	**295.738.768**				**295.738.768**	**295.738.768**			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	295.738.768	295.738.768				295.738.768	295.738.768			
		6300		**Các khoản đóng góp**	**69.809.940**	**69.809.940**				**69.809.940**	**69.809.940**			
			6301	Bảo hiểm xã hội	52.004.495	52.004.495				52.004.495	52.004.495			
			6302	Bảo hiểm y tế	8.913.653	8.913.653				8.913.653	8.913.653			
			6303	Kinh phí công đoàn	5.914.778	5.914.778				5.914.778	5.914.778			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.977.014	2.977.014				2.977.014	2.977.014			
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá**	**5.956.592**	**5.956.592**				**5.956.592**	**5.956.592**			

			6449	Chi khác	5.956.592	5.956.592				5.956.592	5.956.592			
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**151.681.140**	**151.681.140**				**151.681.140**	**151.681.140**			
			6603	Cước phí bưu chính	44.700.000	44.700.000				44.700.000	44.700.000			
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	106.981.140	106.981.140				106.981.140	106.981.140			
			6649	Khác	0	0				0	0			
		6650		**Hội nghị**	**42.173.400**	**42.173.400**				**42.173.400**	**42.173.400**			
			6651	In, mua tài liệu	11.078.400	11.078.400				11.078.400	11.078.400			
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.500.000	4.500.000				4.500.000	4.500.000			
			6699	Chi phí khác	26.595.000	26.595.000				26.595.000	26.595.000			
		6700		**Công tác phí**	**125.602.000**	**125.602.000**				**125.602.000**	**125.602.000**			
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	58.900.000	58.900.000				58.900.000	58.900.000			
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.480.000	21.480.000				21.480.000	21.480.000			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	45.222.000	45.222.000				45.222.000	45.222.000			
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**80.960.000**	**80.960.000**				**80.960.000**	**80.960.000**			
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	35.860.000	35.860.000				35.860.000	35.860.000			
			6754	Thuê thiết bị các loại	15.100.000	15.100.000				15.100.000	15.100.000			
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	30.000.000	30.000.000				30.000.000	30.000.000			
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác**	**3.399.609.566**	**3.399.609.566**				**3.399.609.566**	**3.399.609.566**			
			6907	Nhà cửa	3.399.609.566	3.399.609.566				3.399.609.566	3.399.609.566			
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của**	**293.933.800**	**293.933.800**				**293.933.800**	**293.933.800**			
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao	13.078.800	13.078.800				13.078.800	13.078.800			
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên	129.600.000	129.600.000				129.600.000	129.600.000			
			7049	Chi khác	151.255.000	151.255.000				151.255.000	151.255.000			
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**230.272.000**	**230.272.000**				**230.272.000**	**230.272.000**			
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	230.272.000	230.272.000				230.272.000	230.272.000			

		7750		**Chi khác**	**8.649.000**	**8.649.000**				**8.649.000**	**8.649.000**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.649.000	8.649.000				8.649.000	8.649.000				
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**89.599.076**	**89.599.076**				**89.599.076**	**89.599.076**				
			8049	Chi hỗ trợ khác	89.599.076	89.599.076				89.599.076	89.599.076				
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**209.055.394**	**209.055.394**				**209.055.394**	**209.055.394**				
			8049	Chi hỗ trợ khác	209.055.394	209.055.394				209.055.394	209.055.394				
340	**341**	**II. Kinh phí giao tự chủ- QLNN**			**5.070.958.060**	**5.029.000.000**	**0**	**41.958.060**	**0**	**5.070.958.060**	**5.029.000.000**		**41.958.060**		
		6000		**Tiền lương**	**2.424.965.613**	**2.424.965.613**	**-**	**-**	**-**	**2.424.965.613**	**2.424.965.613**	**-**	**-**	**-**	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.424.965.613	2.424.965.613				2.424.965.613	2.424.965.613				
		6100		**Phụ cấp lương**	**946.895.417**	**946.895.417**	**0**	**0**	**0**	**946.895.417**	**946.895.417**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	137.229.000	137.229.000				137.229.000	137.229.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	62.947.325	62.947.325				62.947.325	62.947.325				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	66.293.080	66.293.080				66.293.080	66.293.080				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PC thâm niên nghề	6.952.340	6.952.340				6.952.340	6.952.340				
			6124	Phụ cấp công vụ	641.253.912	641.253.912				641.253.912	641.253.912				
			6149	Phụ cấp khác	32.219.760	32.219.760				32.219.760	32.219.760				
		6200		**Tiền thưởng**	**73.159.000**	**73.159.000**	**0**	**0**	**0**	**73.159.000**	**73.159.000**				
			6201	Thưởng thường xuyên	73.159.000	73.159.000				73.159.000	73.159.000				
			6249	Thưởng khác	-	-				-	-				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**106.679.600**	**106.679.600**				**106.679.600**	**106.679.600**				
			6299	Chi khác	106.679.600	106.679.600				106.679.600	106.679.600				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**579.168.515**	**579.168.515**				**579.168.515**	**579.168.515**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	450.464.405	450.464.405				450.464.405	450.464.405				
			6302	Bảo hiểm y tế	77.222.467	77.222.467				77.222.467	77.222.467				

			6303	Kinh phí công đoàn	51.481.643	51.481.643				51.481.643	51.481.643			
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**332.000.000**	**332.000.000**				**332.000.000**	**332.000.000**			
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	332.000.000	332.000.000				332.000.000	332.000.000			
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**148.370.571**	**148.370.571**	-	-	-	**148.370.571**	**148.370.571**			
			6501	Tiền điện	**50.982.198**	50.982.198				50.982.198	50.982.198			
			6502	Tiền nước	9.557.293	9.557.293				9.557.293	9.557.293			
			6503	Tiền nhiên liệu	66.881.080	66.881.080				66.881.080	66.881.080			
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.950.000	2.950.000				2.950.000	2.950.000			
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	18.000.000	18.000.000				18.000.000	18.000.000			
		6550		**Vật tư văn phòng**	**50.370.577**	**50.370.577**				**50.370.577**	**50.370.577**			
			6551	Văn phòng phẩm	19.701.202	19.701.202				19.701.202	19.701.202			
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	18.523.125	18.523.125				18.523.125	18.523.125			
			6599	Vật tư văn phòng khác	12.146.250	12.146.250				12.146.250	12.146.250			
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**54.207.707**	**54.207.707**				**54.207.707**	**54.207.707**			
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	5.929.937	5.929.937				5.929.937	5.929.937			
			6603	Cước phí bưu chính	1.046.970	1.046.970				1.046.970	1.046.970			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.681.000	5.681.000				5.681.000	5.681.000			

			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	25.900.000	25.900.000				25.900.000	25.900.000			
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	11.449.800	11.449.800				11.449.800	11.449.800			
			6618	Khoán điện thoại	4.200.000	4.200.000				4.200.000	4.200.000			
		6650		**Hội nghị**	**5.608.000**	**5.608.000**				**5.608.000**	**5.608.000**			
			6651	In, mua tài liệu	-	0				0	0			
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	0				0	0			
			6699	Chi phí khác	5.608.000	5.608.000				5.608.000	5.608.000			
		6700		**Công tác phí**	**10.476.000**	**10.476.000**	**-**	**-**	**-**	**10.476.000**	**10.476.000**			
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.520.000	2.520.000				2.520.000	2.520.000			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	756.000	756.000				756.000	756.000			
			6704	Khoán công tác phí	7.200.000	7.200.000				7.200.000	7.200.000			
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**33.370.000**	**33.370.000**	**-**	**-**	**-**	**33.370.000**	**33.370.000**			
			6751	Thuê lao động trong nước	1.400.000	1.400.000				1.400.000	1.400.000			
			6757	Thuê lao động trong nước	26.000.000	26.000.000				26.000.000	26.000.000			
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.000.000	3.000.000				3.000.000	3.000.000			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	2.970.000	2.970.000				2.970.000	2.970.000			
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**66.255.000**	**66.255.000**	**-**	**-**	**-**	**66.255.000**	**66.255.000**			
			6901	Ô tô dùng chung	11.900.000	11.900.000				11.900.000	11.900.000			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.980.000	35.980.000				35.980.000	35.980.000			
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.475.000	11.475.000				11.475.000	11.475.000			

			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.900.000	6.900.000				6.900.000	6.900.000			
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**53.258.060**	**11.300.000**	**-**	**41.958.060**	**-**	**53.258.060**	**11.300.000**		**41.958.060**	
			6901	Ô tô dùng chung	3.570.000	3.570.000				3.570.000	3.570.000			
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	790.000	790.000				790.000	790.000			
			7049	Chi khác	48.898.060	6.940.000		41.958.060		48.898.060	6.940.000		41.958.060	
		7750		**Chi khác**	**145.601.000**	**145.601.000**	**-**	**-**	**-**	**145.601.000**	**145.601.000**			
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	19.210.000	19.210.000				19.210.000	19.210.000			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.380.000	10.380.000				10.380.000	10.380.000			
			7761	Chi tiếp khách	52.869.000	52.869.000				52.869.000	52.869.000			
			7799	Chi các khoản khác	63.142.000	63.142.000				63.142.000	63.142.000			
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức**	**40.573.000**	**40.573.000**	**-**	**-**	**-**	**40.573.000**	**40.573.000**			
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7.589.000	7.589.000				7.589.000	7.589.000			
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	32.984.000	32.984.000				32.984.000	32.984.000			
100	**101**	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**21.370.766.979**	**21.370.766.979**	**-**	**-**	**-**	**21.370.766.979**	**21.370.766.979**			
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	21.370.766.979	21.370.766.979				21.370.766.979	21.370.766.979			